ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Nguyễn Đăng Minh Khôi	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	**A**
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	**A**
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	**A+**
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	**A**
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	**A+**
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	**A+**
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	**A+**
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	**A+**
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	**A+**
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	**A**
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**He's quite impressive from the start of our conversation. He listens carefully and follow teachers instructions. He is very expressive and answers almost all of the questions. However, he is having trouble with phonics too and that's what were going to work out.**	

Principal signature

Nguyễn Thị Thùy Trinh

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)

ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Trần Hồ Khánh An	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A+**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	**A+**
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	**A+**
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	**A+**
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	**A+**
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	**A+**
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	**A+**
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	**A+**
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	**A+**
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	**A+**
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	**A+**
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**She was wonderful today and got every answer right! She spoke with a lot of confidence and used full sentences to show how much she has learned. It was a perfect performance.**	

Principal signature
Nguyễn Thị Thùy Trinh

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)

ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Trần Hiểu Cát	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A+**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	**A+**
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	**A+**
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	**A+**
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	**A+**
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	**A+**
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	**A+**
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	**A+**
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	**A+**
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	**A+**
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	**A+**
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**He is an outstanding student who has a natural talent for English. He answered the questions with ease and confidence. He communicates well and is really doing his very best both in the assessment and in class.**	

Principal signature
Nguyễn Thị Thùy Trinh

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)

ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Nguyễn Võ Minh Khôi	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A+**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	**A+**
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	**A+**
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	**A+**
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	**A+**
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	**A+**
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	**A+**
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	**A+**
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	**A+**
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	**A+**
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	**A+**
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**It was a pleasure to see his confidence shine during her assessment! He understands the material thoroughly and is very responsive to teacher's instructions. He has shown mastery across most topics, though we have identified phonics as an area where she just needs a little extra practice to do better.**	

Principal signature
Nguyễn Thị Thùy Trinh

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)

ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Vũ Lê Minh	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A+**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	**A+**
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	**A+**
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	**A+**
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	**A+**
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	**A+**
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	**A+**
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	**A+**
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	**A+**
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	**A+**
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	**A+**
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**He almost got a perfect score! He speaks well and answers all the questions with confidence. He's one of my intellegent student; however, like his other classmates he also struggles with phonics.**	

Principal signature
Nguyễn Thị Thùy Trinh

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)

ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Nguyễn Minh Phúc	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A+**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	**A+**
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	**A+**
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	**A+**
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	**A+**
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	**A+**
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	**A+**
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	**A+**
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	**A+**
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	**A+**
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	**A+**
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**He indeed aced the assessment. He answers every question without any pressure but full of confidence, showing that he acquired a lot of knowledge in our discussion. He is well spoken and has a good comprehension of the topics being asked.**	

Principal signature
Nguyễn Thị Thùy Trinh

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)

ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Lê Mạnh Quân	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A+**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	A+
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	A+
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	A+
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	A+
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	A+
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	A+
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	A+
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	A+
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	A+
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	A+
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**He is very responsive and maintains good eye contact throughout the assessment. Its evident that he is clearly comfortable in speaking and answering the questions. He nailed the logical thinking part. With more practice I know he will do an excellent job especially in answering in full sentences.**	

Principal signature
Nguyễn Thị Thùy Trinh

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)

ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Đinh Anh Huy	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ADVANCED E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ADVANCED

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**B**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	B
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	B
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	A
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	B
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	B
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	A
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	A
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	B
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	B
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	A
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**He can follow teachers intructions. He's not that confident to answer yet that's why he needs a little help from the teacher. He patiently waits for my prompts but also trying his best to think first, thats a good sign that hiis eager to learn. He also struggles with phonics and that's what we need to focus on next time.**	

Principal signature
Nguyễn Thị Thùy Trinh

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)